

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2344 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 07 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022
huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất năm 2022 tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú tại Tờ trình số 108/TTr-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2022; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 591/TTr-STNMT ngày 05 tháng 8 năm 2022 và Kết luận thẩm định hồ sơ bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tân Phú tại Thông báo số 148/TB-HĐTĐQHKSĐĐ ngày 09 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Phú tại Quyết định số 5391/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2022:

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Chi tiêu được duyệt tại QĐ số 5391/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022	
				Chi tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	72.059,24	72.052,25	-6,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.063,12	6.063,12	-
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5.214,61	5.214,61	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.023,30	2.023,30	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.762,82	15.755,83	-6,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.133,99	5.133,99	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	38.153,75	38.153,75	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.289,40	3.289,40	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	107,02	107,02	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.489,58	1.489,58	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	143,28	143,28	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.430,06	5.437,05	6,99
2.1	Đất quốc phòng	CQP	40,86	40,86	-
2.2	Đất an ninh	CAN	5,53	5,53	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	49,25	49,25	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	75,69	75,81	0,12
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	24,44	24,44	-
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.161,82	2.161,09	-0,73
	- Đất giao thông	DGT	933,85	933,12	-0,73
	- Đất thủy lợi	DTL	946,41	946,41	-
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	21,66	21,66	-
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,47	7,47	-
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	78,88	79,41	0,53
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục và thể thao	DTT	11,71	11,18	-0,53
	- Đất công trình năng lượng	DNL	3,13	3,13	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,91	0,91	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,41	7,41	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	66,14	66,14	-

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Chi tiêu được duyệt tại QĐ số 5391/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022	
				Chi tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	79,06	79,06	-
	- Đất chợ	DCH	5,19	5,19	-
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,98	8,98	-
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,71	3,71	-
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.161,53	1.161,53	-
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	117,01	117,01	-
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,52	11,52	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,75	8,75	-
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,79	2,79	-
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.217,67	1.217,67	-
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	540,51	540,51	-
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	7,60	7,60
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,08	3,08	-

(Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục I kèm theo).

2. Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2022:

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Chi tiêu được duyệt tại QĐ số 5391/QĐ-UBND (ha)	Chi tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	112,82	120,53	7,71
1.1	Đất trồng lúa	14,59	18,36	3,77
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1,43</i>	<i>1,43</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	34,16	34,16	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	58,55	62,49	3,94
1.4	Đất rừng sản xuất	4,14	4,14	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	1,22	1,22	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	0,16	0,16	-
2	Đất phi nông nghiệp	9,40	9,96	0,56
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,15	0,15	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng	5,15	5,68	0,53
	- Đất giao thông	2,79	2,79	-
	- Đất thủy lợi	0,10	0,10	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ số 5391/QĐ-UBND (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	0,58	0,58	-
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	0,05	0,05	-
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,76	0,76	-
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục và thể thao	0,08	0,61	0,53
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,69	0,69	-
	- Đất chợ	0,10	0,10	-
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,03	0,03	-
2.4	Đất ở tại nông thôn	2,48	2,51	0,03
2.5	Đất ở tại đô thị	1,13	1,13	-
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,46	0,46	-

(Phân bổ chỉ tiêu thu hồi đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục II kèm theo).

3. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022.

a) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 theo loại đất hiện trạng:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ số 5391/QĐ-UBND (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	127,49	134,48	6,99
1.1	Đất trồng lúa	13,27	13,27	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>9,43</i>	<i>9,43</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	29,33	29,33	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	75,85	82,84	6,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	0,14	0,14	-
1.5	Đất rừng sản xuất	2,30	2,30	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	3,54	3,54	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	3,06	3,06	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	37,12	37,12	-
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	15,42	15,42	-
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	21,70	21,70	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,22	0,22	-

(Phân bổ chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất hiện trạng theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục III kèm theo).

b) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 theo loại đất trong hồ sơ địa chính:

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Chi tiêu được duyệt tại QĐ số 5391/QĐ-UBND (ha)	Chi tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	152,62	163,51	10,89
1.1	Đất trồng lúa	36,73	40,50	3,77
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>13,03</i>	<i>13,03</i>	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	38,19	38,19	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	64,39	70,99	6,60
1.4	Đất rừng sản xuất	6,08	6,08	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	4,11	4,63	0,52
1.6	Đất nông nghiệp khác	3,12	3,12	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	37,12	37,12	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	15,00	15,00	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	15,00	15,00	-
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	0,38	0,38	-
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	6,74	6,74	-

(Phân bổ chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất trong hồ sơ địa chính theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục IV kèm theo).

4. Bổ sung số lượng 06 dự án trong năm 2022 (theo Tờ trình số 108/TTr-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú).

Đính kèm Bản đồ bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Phú và Bản đồ bổ sung khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Phú.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Phú, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Tân Phú;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (27b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN TÂN PHÚ

Số: 234/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban

Đom vị tính: hạ

[illegible]



Phụ lục III
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN TÂN PHÚ
(Kèm theo Quyết định số 344 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 09 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	T.T. Tân Phú	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																Đơn vị tính: ha	
				Đặc Lua	Nam Cát Tiên	Núi Tượng	Phú An	Phú Bình	Phú Điền	Phú Lâm	Phú Lập	Phú Lộc	Phú Sơn	Phú Thanh	Phú Thịnh	Phú Trung	Phú Xuân	Thanh Sơn	Trà Cổ		
Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	134,48	28,19	52,34	12,21	0,92	0,92	0,79	0,86	1,66	1,66	1,05	1,31	17,43	1,26	1,16	1,13	1,24	0,98	9,37	
Đất trồng lúa	LUA/PNN	13,27	-	8,57	2,11	-	-	-	0,01	-	0,08	-	-	2,25	-	0,05	0,11	0,09	-	-	
Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	9,43	-	6,86	-	-	-	-	0,01	-	0,08	-	-	2,23	-	0,05	0,11	0,09	-	-	
Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	29,33	5,32	16,15	2,45	0,21	0,21	0,19	0,19	0,72	0,26	0,15	0,20	0,78	0,67	0,20	0,29	0,22	0,27	0,85	
Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	82,84	22,06	27,06	6,97	0,22	0,22	0,30	0,33	0,64	0,85	0,60	0,35	13,29	0,41	0,32	0,28	0,48	0,50	7,96	
Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,14	-	-	-	-	
Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2,30	0,40	0,17	0,16	0,16	0,16	0,15	0,18	0,15	0,16	0,15	0,15	0,46	0,03	0,15	0,15	0,15	-	0,16	
Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,54	0,06	0,23	0,36	0,17	0,17	0,15	0,15	0,15	0,16	0,15	0,15	0,56	0,15	0,15	0,15	0,15	0,21	0,24	
Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,06	0,35	0,16	0,16	0,16	0,16	0,15	0,15	0,15	0,16	0,15	0,15	0,55	-	0,15	0,15	0,15	-	0,16	
Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		37,12	2,64	2,64	3,63	2,62	3,64	0,02	1,02	1,02	1,59	1,04	3,63	1,02	1,06	1,65	3,63	3,62	0,02	2,63	
Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	15,42	1,03	1,03	1,02	1,02	1,02	0,02	1,02	1,02	1,02	1,04	1,02	1,02	1,02	0,04	1,02	1,02	0,02	1,02	
Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	21,70	1,61	1,61	2,61	1,60	2,62	-	-	-	0,57	-	2,61	-	0,04	1,61	2,61	2,60	-	1,61	
Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,22	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

(Kèm theo Quyết định)

ĐỒNG

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Điện tích phân theo đơn vị hành chính																		Đơn vị tính: ha
				Thị xã	Huyện	Thị trấn	Phù An	Phù Bình	Phù Điền	Phù Lâm	Phù Lập	Phù Lộc	Phù Sơn	Phù Thành	Phù Thịnh	Phù Trung	Phù Xuân	Thanh Sơn	Trà Cỏ	Tà Lài		
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ																						
	NHÂN		77.492,38	809,63	41.412,97	2.239,72	2.344,18	5.235,06	1.581,82	2.036,35	626,23	1.428,80	3.086,73	1.434,73	2.815,23	2.668,55	1.547,95	2.156,69	1.545,27	1.712,00	2.710,47	
1	Đất nông nghiệp	NNP	72.052,35	532,89	40.436,51	2.010,59	2.184,17	4.971,10	1.358,23	1.536,59	480,86	1.300,43	2.924,39	1.295,92	2.218,13	2.460,38	1.440,03	1.970,58	1.077,05	1.468,34	2.386,06	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.063,12	-	963,77	169,33	501,43	46,93	781,76	987,13	146,32	118,53	0,92	76,89	1.048,43	151,55	60,06	228,80	297,90	38,64	444,73	
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.214,61	-	538,00	122,78	479,26	23,61	762,64	962,59	121,15	88,95	-	76,32	1.011,22	137,42	6,12	132,18	297,17	22,78	432,42	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.023,30	55,99	385,00	152,55	170,79	28,49	70,94	46,91	108,74	26,71	127,47	7,74	53,74	359,40	24,74	79,69	27,03	151,71	145,66	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.755,83	385,14	910,73	792,17	895,68	1.340,49	461,76	325,86	192,88	742,02	2.788,34	307,40	815,49	1.845,44	624,75	1.010,85	250,64	1.185,85	880,34	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.133,99	-	-	538,94	490,50	2.137,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	38.153,75	-	38.041,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.289,40	90,60	39,70	294,21	0,11	1.335,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.07,02	-	41,48	5,30	1,71	12,00	-	-	0,09	0,10	-	871,04	0,37	1,75	163,51	444,02	-	-	48,15	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.489,58	1,07	95,12	42,85	101,60	58,16	43,49	172,12	31,74	217,99	1,74	32,57	244,73	55,53	12,26	147,08	56,49	92,14	82,60	
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản khác	NKH	143,28	0,09	0,28	20,54	24,06	24,14	0,28	4,57	1,09	0,27	5,92	0,28	55,74	0,01	0,28	4,49	0,97	-	0,27	
2	Đất phi nông nghiệp	PNP	5.433,05	276,74	1.076,32	229,13	160,01	263,96	223,59	496,94	145,37	128,37	162,34	138,81	597,10	208,17	107,80	18,11	468,22	243,66	324,41	
2.1	Đất quốc phòng	QOP	40,86	3,83	-	-	-	-	0,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất an ninh	CAN	5,53	4,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	49,25	49,25	-	-	-	-	-	-	0,09	-	0,10	-	0,20	-	-	36,72	-	-	-	
2.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	75,81	0,70	1,17	6,64	0,37	0,11	0,80	25,09	0,31	0,54	0,79	4,52	1,03	0,50	-	-	-	-	-	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	24,44	1,64	0,57	0,96	3,14	1,41	1,14	1,25	0,18	2,15	3,57	0,34	0,80	3,46	1,32	0,49	0,52	30,80	0,11	
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.161,09	94,18	174,48	77,55	51,22	91,56	76,68	319,75	48,29	52,04	77,16	48,62	264,46	67,47	44,71	56,01	411,95	114,20	90,76	
	Đất giao thông	DGT	943,12	65,01	120,08	51,06	39,13	74,16	36,86	64,11	24,14	36,87	71,22	28,96	78,65	52,17	28,14	44,04	28,01	38,11	52,40	
	Đất thủy lợi	DTL	964,41	0,23	33,03	3,35	3,09	4,62	17,70	239,93	6,34	0,69	0,14	3,09	162,47	5,92	4,41	0,89	365,65	67,87	74,95	
	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	21,66	7,37	0,48	4,65	-	0,56	0,45	0,46	0,65	0,92	0,36	0,78	1,21	-	0,28	1,25	0,63	0,86	0,75	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,47	3,32	0,24	1,22	0,16	0,08	0,13	0,15	0,27	0,51	0,12	0,14	0,05	0,06	0,11	0,13	0,15	0,10	0,53	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	79,41	10,88	5,95	4,21	3,27	3,84	5,08	3,74	4,74	4,61	3,98	3,33	5,79	2,82	2,55	3,63	2,56	2,60	5,83	
	Đất xây dựng cơ sở thể dục và thể thao	DTT	11,18	0,91	1,63	1,22	0,85	0,43	-	1,99	-	-	-	-	0,02	0,11	-	-	-	1,47	2,23	
	Đất công trình năng lượng	DNL	3,13	0,35	-	-	-	-	-	-	0,42	-	0,31	0,90	-	0,45	0,25	0,26	0,19	-	-	
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,91	0,22	0,14	0,06	0,02	0,04	0,04	0,04	0,01	0,02	0,13	0,03	0,01	0,09	0,01	-	0,03	0,01	0,01	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,41	-	1,66	0,20	-	-	-	-	-	0,19	-	-	5,05	0,31	-	-	-	-	-	
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	66,14	2,21	3,63	5,57	2,36	3,78	5,94	1,58	3,60	5,86	0,66	7,65	3,06	4,64	3,71	2,44	7,36	0,48	1,61	
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	79,66	2,15	5,38	5,75	2,14	3,47	10,18	7,44	7,31	1,81	-	3,57	8,15	0,90	5,55	3,06	7,09	2,70	2,41	
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DCH	5,19	1,53	0,26	0,16	0,58	0,34	0,19	0,31	0,81	0,56	0,24	0,17	-	-	-	0,31	-	-	-	
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DSH	8,98	0,19	1,92	1,50	0,34	0,19	0,19	0,24	0,28	0,37	0,38	0,37	0,47	0,51	0,17	0,22	0,23	0,25	1,04	
2.8	Đất ở tại nông thôn	DKV	3,71	0,60	0,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất ở tại đô thị	ONT	1.161,53	-	64,57	58,14	40,79	36,94	116,16	72,91	88,33	58,74	79,21	66,95	91,31	74,54	55,90	88,17	42,28	70,86	55,73	
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	117,01	3,97	1,05	1,02	0,40	0,46	0,53	0,56	0,18	0,25	0,22	0,36	0,24	0,59	0,18	0,21	0,35	0,37	0,58	
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,75	0,46	6,58	0,04	-	0,54	0,07	-	-	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,75	0,46	6,58	0,04	-	0,54	0,07	-	-	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,79	-	-	-	-	0,09	1,74	0,10	-	0,01	0,07	0,41	-	0,04	0,15	0,03	0,15	-	0,97	
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.217,67	-	407,81	84,47	62,59	132,51	25,97	77,04	7,71	14,18	0,84	17,24	112,70	61,06	5,14	3,98	10,86	24,33	169,24	
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	MNC	540,51	-	414,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,60	-	3,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,08	-	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	



PHỤ LỤC IV
KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN TÂN PHÚ
(Kèm theo Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Tự	Cm tiêu sử dụng đất	Mã vùng điện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		Đơn vị tính: ha
			TT. Tân Phú	Đắc Lúa	Nam Cát Tiên	Núi Tượng	Phước An	Phước Bình	Phước Điền	Phước Lâm	Phước Lập	Phước Lộc	Phước Sơn	Phước Thành	Phước Thịnh	Phước Trung	Phước Xuân	Thanh Sơn	Trà Cỏ	Tà Lài	
1	Đất nông nghiệp chuyên sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	163,51	27,94	54,54	13,45	2,19	2,19	2,11	2,49	2,95	3,03	1,83	5,11	21,20	2,50	3,26	2,37	2,20	2,96	11,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	40,50	0,03	13,61	4,07	1,27	1,27	1,28	1,33	1,44	1,35	0,73	0,61	4,34	1,25	1,29	1,32	1,11	1,28	2,92
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	13,03	-	0,67	0,62	0,58	0,58	0,63	0,68	0,62	0,72	-	0,33	3,59	0,62	0,66	0,61	0,68	0,63	0,58
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	38,19	17,27	7,48	3,94	0,21	0,21	0,19	0,33	0,72	0,30	0,15	0,20	4,86	0,26	0,20	0,29	0,22	0,19	1,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	70,99	9,83	28,98	4,85	0,22	0,22	0,34	0,53	0,49	0,91	0,65	3,02	10,88	0,36	1,32	0,31	0,42	1,14	6,52
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	6,08	0,40	3,95	0,16	0,16	0,16	-	-	-	0,15	-	0,46	-	0,03	0,15	0,15	0,15	-	0,16
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,63	0,06	0,36	0,27	0,17	0,17	0,15	0,15	0,15	0,16	0,15	0,67	0,81	0,45	0,15	0,15	0,15	0,20	0,26
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,12	0,35	0,16	0,16	0,16	0,16	0,15	0,15	0,15	0,16	0,15	0,67	0,81	0,45	0,15	0,15	0,15	0,20	0,26
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		37,12	0,64	2,72	2,75	2,75	2,77	1,95	2,05	1,92	2,66	0,14	1,61	2,04	2,00	2,64	2,56	1,22	2,04	2,66
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	15,00	-	1,03	1,03	1,03	1,03	0,93	1,03	0,90	1,03	0,02	0,50	1,02	0,94	1,03	0,93	0,50	1,02	1,03
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	15,00	-	1,05	1,09	1,10	1,10	1,00	1,00	1,00	1,00	0,10	0,48	1,00	1,00	0,98	1,00	0,10	1,00	1,00
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,38	0,03	0,03	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NK(Ra)	6,74	0,61	0,61	0,61	0,60	0,62	-	-	-	0,61	-	0,61	-	0,04	0,61	0,61	0,60	-	0,61
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,23	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Chú chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.